

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
100 TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.442.517.788.903	4.140.347.276.090
110 Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.212.280.615	43.241.847.762
111 Tiền		69.222.280.615	43.241.847.762
112 Các khoản tương đương tiền		3.990.000.000	-
120 Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	1.109.404.887.456	607.749.887.456
123 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.109.404.887.456	607.749.887.456
130 Các khoản phải thu ngắn hạn		1.286.371.914.541	2.001.762.641.975
131 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.210.803.678.015	1.923.825.653.716
132 Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.462.097.659	57.710.280.128
136 Phải thu ngắn hạn khác	7	25.175.343.193	24.064.216.893
137 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.069.204.326)	(3.837.508.762)
140 Hàng tồn kho	8	1.874.558.305.507	1.385.654.133.209
141 Hàng tồn kho		2.031.518.240.249	1.501.722.872.955
149 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(156.959.934.742)	(116.068.739.746)
150 Tài sản ngắn hạn khác		98.970.400.784	101.938.765.688
151 Chi phí trả trước ngắn hạn		9.967.128.128	12.309.483.720
152 Thuế GTGT được khấu trừ		89.003.272.656	89.629.281.968
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		1.804.396.715.393	2.158.165.179.189
210 Các khoản phải thu dài hạn		1.384.206.875	1.563.796.625
216 Phải thu dài hạn khác		1.384.206.875	1.563.796.625
220 Tài sản cố định		1.449.053.102.685	1.397.238.799.687
221 Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.157.098.794.810	1.110.184.998.800
222 - Nguyên giá		2.071.071.414.879	1.958.910.920.456
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(913.972.620.069)	(848.725.921.656)
227 Tài sản cố định vô hình	10(b)	291.954.307.875	287.053.800.887
228 - Nguyên giá		302.956.476.511	294.120.452.518
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.002.168.636)	(7.066.651.631)
240 Tài sản dở dang dài hạn		238.114.987.529	258.754.816.482
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	238.114.987.529	258.754.816.482
250 Đầu tư tài chính dài hạn		4.483.876.985	389.355.091.933
252 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.069.447.007	387.940.661.955
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4 (b)	1.414.429.978	1.414.429.978
260 Tài sản dài hạn khác		111.360.541.319	111.252.674.462
261 Chi phí trả trước dài hạn	9	64.814.086.127	60.973.104.588
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.805.329.417	4.689.035.714
269 Lợi thế thương mại	12	42.741.125.775	45.590.534.160
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		6.246.914.504.296	6.298.512.455.279
300 NỢ PHẢI TRẢ		1.737.420.145.809	2.283.330.774.315
310 Nợ ngắn hạn		1.709.050.918.402	2.250.750.376.315
311 Phải trả người bán ngắn hạn	13	242.956.565.483	274.386.646.870
312 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.586.951.325	11.434.807.754
313 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	121.660.982.268	257.436.065.576
314 Phải trả người lao động		84.950.923.978	137.477.117.757
315 Chi phí phải trả ngắn hạn		8.817.777.437	5.834.139.125
319 Phải trả ngắn hạn khác	15	206.859.471.124	258.562.649.346
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	994.339.461.622	1.269.447.095.123
322 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	33.878.785.165	36.171.854.764
330 Nợ dài hạn		28.369.227.407	32.580.398.000
341 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		10.687.642.207	14.895.000.000
342 Dự phòng phải trả dài hạn		7.803.090.000	7.951.048.000
343 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.878.495.200	9.734.350.000



400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.509.494.358.487	4.015.181.680.964
410	Vốn chủ sở hữu		4.509.494.358.487	4.015.181.680.964
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	924.039.430.000	924.039.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20,21	924.039.430.000	924.039.430.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	223.774.789.900	223.774.789.900
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	3.361.680.138.587	2.867.367.461.064
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.662.559.575.063	1.609.911.936.752
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		699.120.563.524	1.257.455.524.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		6.246.914.504.296	6.298.512.455.279

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Đang cập nhật tháng 07 năm 2019

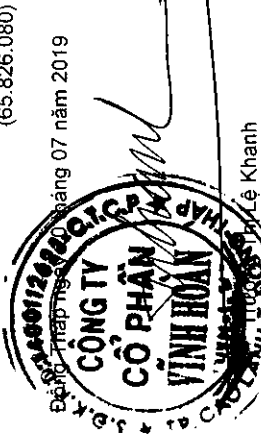


Hàng Thị Lê Khanh
Kế toán trưởng pháp luật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2 NĂM				Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm	
		2019		2018		2019	2018
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.024.514.172.572	2.240.184.285.053	3.813.879.914.397	4.068.549.242.966		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(632.246.670)	(66.268.682)	(24.786.735.268)		
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.024.514.172.572	2.239.552.038.383	3.813.813.645.715	4.043.762.507.698		
11	Giá vốn hàng bán	(1.596.245.831.306)	(1.778.689.843.478)	(2.964.263.545.441)	(3.329.158.616.334)		
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	428.268.341.266	460.862.194.905	849.550.100.274	714.603.891.364		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	148.141.324.809	31.813.361.124	178.714.383.104	54.663.251.436		
22	Chi phí tài chính	(24.274.667.788)	(94.133.467.243)	(48.709.954.203)	(109.195.818.990)		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(15.392.847.230)	(13.039.066.711)	(33.048.976.133)	(25.928.944.138)		
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(11.317.289.071)	25.442.390.712	1.775.638.789	33.800.758.359		
25	Chi phí bán hàng	(62.244.014.482)	(53.957.670.636)	(111.096.455.496)	(108.418.254.826)		
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.864.600.619)	30.872.112.274	(80.317.995.125)	(68.200.707.765)		
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	443.709.094.115	400.898.921.136	790.005.717.343	517.253.119.578		
31	Thu nhập khác	7.707.856.762	712.841.312	8.264.114.238	2.287.131.983		
32	Chi phí khác	(2.112.803.013)	(3.542.390.726)	(2.838.611.753)	(8.325.076.764)		
40	Lợi nhuận khác	5.595.053.749	(2.829.549.414)	5.425.502.485	(6.037.944.781)		
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	449.304.147.864	398.069.371.722	795.431.219.828	511.215.174.797		
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(58.770.246.562)	(67.609.223.346)	(106.787.372.482)	(82.860.703.841)		
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.235.656.843	(1.537.893.834)	10.476.716.178	(1.524.407.458)		
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	391.769.558.145	328.922.254.542	699.120.563.524	426.830.063.498		
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.132	3.505	7.458	4.566		
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.132	3.505	7.458	4.566		
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	391.769.558.145	328.888.410.797	699.120.563.524	426.895.889.578		
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	(33.843.745)	-	(65.826.080)		



Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Người đại diện pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	795.431.219.828	511.215.174.797
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	82.024.716.793	85.788.603.184
03	Các khoản dự phòng	39.974.932.560	29.973.430.326
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	696.087.870	(7.149.094.997)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(153.254.095.299)	15.076.203.902
06	Chi phí lãi vay	33.048.976.133	25.928.944.138
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	797.921.837.885	660.833.261.350
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	876.155.167.590	(219.140.893.201)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(529.795.367.294)	(54.483.226.328)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	243.794.028.502	417.508.276.232
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.498.625.947)	(1.556.311.388)
14	Tiền lãi vay đã trả	(32.328.437.946)	(26.980.403.201)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(247.486.607.966)	(74.389.217.672)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(22.438.564.600)	(18.929.952.789)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.084.323.430.224	682.861.533.003
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(128.417.454.397)	(64.492.883.054)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.317.306.363	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(819.755.000.000)	(1.134.100.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	318.100.000.000	398.040.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.085.194.315
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	31.492.884.840	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(594.262.263.194)	(794.467.688.739)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	2.684.926.511.590	2.173.798.801.501
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.960.034.145.091)	(1.886.908.955.888)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(184.983.100.676)	(184.576.170.400)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(460.090.734.177)	102.313.675.213
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	29.970.432.853	(9.292.480.523)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	43.241.847.762	45.344.991.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(185.667.009)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	73.212.280.615	35.866.843.891

Handwritten signature

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập



Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên với mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản; và
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 3 công ty con và 1 công ty liên. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.06.2019	31.12.2018
Công ty con				
Công ty TNHH MTV thực phẩm Vĩnh Phước	Kinh doanh thủy sản	Áp An Phú. Xã An Nhơn. Huyện Châu Thành. Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30. Phường 11. Tp. Cao Lãnh. Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp	Kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình. xã Bình Thành. Huyện Thanh Bình. Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%
Công ty liên kết				
Octogone Holdings Pte.. Ltd.	Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng	Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat. Số 3 Đường Raffles Place. Singapore	25%	25%

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng thương mại.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền mặt	334.292.946	327.879.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.887.987.669	42.913.968.367
Các khoản tương đương tiền	3.990.000.000	-
	<u>73.212.280.615</u>	<u>43.241.847.762</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30.06.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>1.109.404.887.456</u>	<u>1.109.404.887.456</u>	<u>607.749.887.456</u>	<u>607.749.887.456</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 63.140.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 300.000.000.000 đồng (Thuyết minh 16), được cấp bởi BIDV – Chi nhánh Tiền Giang.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV – Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 23.275.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay trị giá 22.000.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng vay được cấp bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>30.06.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Van Duc Tien Giang (i)	-	-	386.880.055,875	-
Octogone (ii)	3.069.447.007	-	1.060.606.080	-
	<u>3.069.447.007</u>	<u>-</u>	<u>387.940.661.955</u>	<u>-</u>

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này. Công ty chưa có các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.081.271.790	20.400.075.501
Bên thứ ba	1.209.722.406.225	1.903.425.578.215
	<u>1.210.803.678.015</u>	<u>1.923.825.653.716</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng là Coast Beacon với số dư phải thu là 603.918.488.507 đồng, OCTOGONE (GUANGZHOU) TRADING CO., LTD với số dư phải thu là 303.139.917.283 đồng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 12.750.000 đô la Mỹ (tương đương 296.373.750.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ. được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản phải thu khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 232.450.000.000 đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ. được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 969.349.558 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Bên thứ ba	53.462.097.659	57.710.280.128
	<u>53.462.097.659</u>	<u>57.710.280.128</u>

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn là CÔNG TY TNHH 1TV BỒI ANH với số dư là : 12.729.869.233 đồng.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi tiền gửi phải thu	22.867.231.061	8.235.345.808
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(ii))	26.719.324	6.319.401.318
Tạm ứng	1.218.158.632	671.767.890
Khác	1.063.234.176	8.837.701.877
	<u>25.175.343.193</u>	<u>24.064.216.893</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	52.864.495.590	-	58.590.782.388	-
Công cụ, dụng cụ	3.335.854.710	-	2.591.935.850	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	674.645.301.341	-	516.216.251.080	-
Thành phẩm	1.293.935.400.326	(156.959.934.742)	918.022.718.264	(116.068.739.746)
Hàng hóa	6.737.188.282	-	6.301.185.373	-
	<u>2.031.518.240.249</u>	<u>(156.959.934.742)</u>	<u>1.501.722.872.955</u>	<u>(116.068.739.746)</u>

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 203.175.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 21.500.000 đô la Mỹ được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 92.880.000.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng có hạn mức 14.000.000 đô la Mỹ, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	116.068.739.746	47.979.364.105
Tăng	40.891.194.996	102.691.014.224
Hoàn nhập	-	(7.601.638.583)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	-	(27.000.000.000)
Số dư cuối năm	<u>156.959.934.742</u>	<u>116.068.739.746</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	17.849.387.475	18.044.818.725
Tiền thuê đất	8.191.299.383	8.505.961.397
Chi phí gia cố vùng nuôi	6.172.275.030	7.635.739.393
Khác	32.601.124.239	26.786.585.073
	<u>64.814.086.127</u>	<u>60.973.104.588</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	774.658.381.414	1.122.666.809.589	52.428.418.695	9.157.310.758	1.958.910.920.456
Mua trong năm	4.828.979.276	23.635.736.845	2.183.000.000	1.418.329.403	32.066.045.524
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	62.809.172.873	27.077.267.403	1.179.381.819	219.250.000	91.285.072.095
Thanh lý, nhượng bán	(4.610.124.806)	(5.745.188.021)	-	-	(10.355.312.827)
Giảm khác	(835.310.369)	-	-	-	(835.310.369)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	836.851.098.388	1.167.634.625.816	55.790.800.514	10.794.890.161	2.071.071.414.879
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	266.833.886.073	552.890.111.325	24.233.836.195	4.768.088.063	848.725.921.656
Khấu hao trong năm	28.989.776.818	41.811.005.036	3.664.958.909	774.050.640	75.239.791.403
Thanh lý, nhượng bán	(4.610.124.806)	(5.382.968.184)	-	-	(9.993.092.990)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	291.213.538.085	589.318.148.177	27.898.795.104	5.542.138.703	913.972.620.069
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	507.824.495.341	569.776.698.264	28.194.582.500	4.389.222.695	1.110.184.998.800
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	545.637.560.303	578.316.477.639	27.892.005.410	5.252.751.458	1.157.098.794.810

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 160.397.147.110 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	292.122.432.460	1.998.020.058	294.120.452.518
Mua trong năm	58.802.150	619.375.000	678.177.150
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	7.444.607.875	713.238.968	8.157.846.843
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>299.625.842.485</u>	<u>3.330.634.026</u>	<u>302.956.476.511</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.000.632.101	1.066.019.530	7.066.651.631
Khấu hao trong năm	3.777.612.994	157.904.011	3.935.517.005
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>9.778.245.095</u>	<u>1.223.923.541</u>	<u>11.002.168.636</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>286.121.800.359</u>	<u>932.000.528</u>	<u>287.053.800.887</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>289.847.597.390</u>	<u>2.106.710.485</u>	<u>291.954.307.875</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 43.360.224.823 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 16).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí cho các ao nuôi cá	145.243.601.441	114.810.090.342
Mua sắm tài sản cố định	71.003.907.145	83.005.376.229
Nhà ở cho người lao động	-	29.729.447.831
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Tập đoàn	5.528.407.273	13.040.429.061
Khác	16.339.071.670	18.169.473.019
	<u>238.114.987.529</u>	<u>258.754.816.482</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	258.754.816.482	224.285.956.057
Tăng	95.673.231.723	289.779.086.191
Tăng do mua công ty con	-	-
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 10)	(102.226.892.163)	(132.036.152.388)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(63.946.921.227)
Thanh lý, nhượng bán	(10.926.117.000)	(48.083.164.200)
Giảm khác	(3.160.051.513)	(11.243.987.951)
	<u>238.114.987.529</u>	<u>258.754.816.482</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	45.590.534.160	113.486.889.793
Tăng	-	-
Phân bổ	(2.849.408.385)	(7.273.438.007)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(60.622.917.626)
	<u>42.741.125.775</u>	<u>45.590.534.160</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	-	-	784.876.419	784.876.419
Bên thứ ba	242.956.565.483	242.956.565.483	273.601.770.451	273.601.770.451
	<u>242.956.565.483</u>	<u>242.956.565.483</u>	<u>274.386.646.870</u>	<u>274.386.646.870</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế TNDN - hiện hành	106.459.010.694	247.158.246.178
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.397.544.323	2.071.219.509
Thuế thu nhập cá nhân	10.788.727.451	8.188.528.651
Các loại thuế khác	15.699.800	18.071.238
	<u>121.660.982.268</u>	<u>257.436.065.576</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế TNDN	247.158.246.178	106.787.372.482	(247.486.607.966)	106.459.010.694
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.071.219.509	26.321.489.329	(23.995.164.515)	4.397.544.323
Thuế thu nhập cá nhân	8.188.528.651	14.208.908.249	(11.608.709.449)	10.788.727.451
Khác	18.071.238	215.721.207	(218.092.645)	15.699.800
	<u>257.436.065.576</u>	<u>147.533.491.267</u>	<u>(283.308.574.575)</u>	<u>121.660.982.268</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 31(b)(iii))	15.869.978.256	193.245.580.963
Phải trả cho Công đoàn (*)	28.873.337.116	28.753.988.040
Kinh phí công đoàn	21.063.118.164	20.665.585.171
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh 21)	154.390.975	329.605.650
Chi trả hộ	-	-
Các khoản phải trả khác	140.898.646.613	15.567.889.522
	<u>206.859.471.124</u>	<u>258.562.649.346</u>

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án nhà ở xã hội cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY

	30.06.2019		31.12.2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	994.339.461.622	994.339.461.622	1.269.447.095.123	1.269.447.095.123
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	-	-
	<u>994.339.461.622</u>	<u>994.339.461.622</u>	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>1.269.447.095.123</u>

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	1.269.447.095.123	2.684.926.511.590	(2.960.034.145.091)	994.339.461.622
Vay ngân hàng dài hạn	-	-	-	-
	<u>1.269.447.095.123</u>	<u>2.684.926.511.590</u>	<u>(2.960.034.145.091)</u>	<u>994.339.461.622</u>

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.06.2019	31.12.2018
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (i)	41.753.478.311	387.766.927.245
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	231.463.274.238	320.728.673.762
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	333.769.395.044	300.380.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	264.023.314.029	260.571.494.116
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (v)	123.330.000.000	-
	<u>994.339.461.622</u>	<u>1.269.447.095.123</u>

- (i) Bao gồm các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ của Tập đoàn với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất đó bao gồm các tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2, phân xưởng 3 của Công ty (Thuyết minh 10).
- (ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 14.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền 63.140.000.000 đồng (Thuyết minh 4).
- (v) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn và khoản tiền lãi tương ứng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Đồng Tháp với số tiền 67.500.000.000 đồng (Thuyết minh 4).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG. PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	36.171.854.765	48.172.124.848
Trích quỹ (Thuyết minh 20)	20.000.000.000	10.941.230.243
Sử dụng quỹ	(22.293.069.600)	(14.053.450.327)
Ảnh hưởng từ thoái vốn công ty con	-	(8.888.050.000)
Số dư cuối năm	<u>33.878.785.165</u>	<u>36.171.854.764</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30.06.2019</u>		<u>31.12.2018</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi.	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>92.403.943</u>	-	<u>92.403.943</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>92.403.943</u>	<u>924.039.430.000</u>	-	<u>924.039.430.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	924.039.430.000	216.409.744.645	(3.015.672.745)	(357.597.012)	1.805.456.932.995	83.213.949	2.942.616.051.832
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.442.181.690.312	(83.213.949)	1.442.098.476.363
Tại phát hành cơ phiếu quy	-	7.365.045.255	3.015.672.745	-	(184.603.766.000)	-	10.380.718.000
Chia cổ tức 2017	-	-	-	-	(184.726.166.000)	-	(184.603.766.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	-	(10.941.230.243)	-	(184.726.166.000)
Đầu tư 25ang vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(10.941.230.243)
Khác	-	-	-	357.597.012	-	-	357.597.012
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	924.039.430.000	223.774.789.900	-	-	2.867.367.461.064	-	4.015.181.680.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	699.120.563.524	-	699.120.563.524
Chia cổ tức 2018 (*)	-	-	-	-	(184.807.886.001)	-	(184.807.886.001)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	924.039.430.000	223.774.789.900	-	-	3.361.680.138.587	-	4.509.494.358.487

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/19 ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định trích quỹ khen thưởng đạt và vượt kế hoạch cho Ban giám đốc và cán bộ chủ chốt, có năng lực số tiền 20.000.000.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/ĐHCD/NQ/19 ngày 26 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% mệnh giá (2.000 đ/cổ phiếu), tương đương với số tiền 184.807.886.001 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

21 CỐ TỨC

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	30.06.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	329.605.650	179.712.750
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	184.807.886.001	369.329.932.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(184.983.100.676)	(369.220.123.400)
Điều chỉnh khác	-	40.084.300
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>154.390.975</u>	<u>329.605.650</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2019	30.06.2018
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	699,120,563,524	426,895,889,578
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10,000,000,000)	(5,470,615,121)
	<u>689,120,563,524</u>	<u>421,425,274,457</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92,403,943	92,301,883
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7,458</u>	<u>4,566</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30.06.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ ("USD")	1.863.099	1.255.473
Euro ("EUR")	284	306
Nhân dân Tệ ("CNY")	3.213	3.308

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	629.598.699.522	414.400.384.675
Doanh thu bán thành phẩm	2.668.062.195.773	3.184.542.408.324
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.095.834.504	27.072.542.303
Doanh thu bán nguyên vật liệu	2.036.236.933	7.180.748.462
Doanh thu bán phụ phẩm	487.086.947.665	435.353.159.202
	<u>3.813.879.914.397</u>	<u>4.068.549.242.966</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(197.024.011)
Giảm giá 27ang bán	(66.268.682)	(2.118.877.004)
Hàng bán bị trả lại	-	(22.470.834.253)
	<u>(66.268.682)</u>	<u>(24.786.735.268)</u>
Doanh thu thuần bán 27ang và cung cấp dịch vụ	<u>3.813.813.645.715</u>	<u>4.043.762.507.698</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	603.525.337.418	395.608.721.752
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.883.300.778.728	2.519.047.980.245
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	2.387.239.710	6.362.565.226
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	434.158.994.589	379.542.577.181
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	40.891.194.996	28.596.771.930
	<u>2.964.263.545.441</u>	<u>3.329.158.616.334</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Lãi tiền gửi	31.378.178.545	28.592.221.739
Lãi từ bán khoản đầu tư	104.558.651.404	-
Lãi cho vay	29.556.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.746.081.990	16.275.031.361
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	3.559.064.287	1.558.056.179
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.284.879.617	7.149.094.997
Cổ tức lợi nhuận được chia	11.157.971.261	861.566.160
Khác	-	227.281.000
	<u>178.714.383.104</u>	<u>54.663.251.436</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Lãi tiền vay	33.048.976.133	25.928.944.138
Lỗ từ thoái vốn công ty con	-	69.284.816.179
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.197.399.179	13.944.002.673
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.980.967.487	-
Chi phí tài chính khác	482.611.404	38.056.000
	<u>48.709.954.203</u>	<u>109.195.818.990</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	80.546.404.138	69.626.777.020
Chi phí nhân viên	4.025.731.845	5.495.344.145
Chi phí khác	26.434.319.513	33.296.133.661
	<u>111.006.455.496</u>	<u>108.418.254.826</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.06.2019 VND	30.06.2018 VND
Chi phí nhân viên	25.689.688.816	23.622.844.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.346.624.871	6.370.101.701
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.849.408.385	4.424.029.622
Chi phí dụng cụ	2.736.903.406	4.018.260.557
Chi phí khác	42.695.369.647	29.765.471.179
	<u>80.317.995.125</u>	<u>68.200.707.765</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính. Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất lần lượt là 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000127 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp. công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% trong 30 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được ưu đãi thuế, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp ("Thanh Bình")

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 7664856881 ngày 28 tháng 2 năm 2017 và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp. Thanh Bình được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mở rộng mang lại. Thanh Bình chịu mức thuế TNDN là 10% cho hoạt động chế biến thủy hải sản và 20% cho các hoạt động khác.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Lũy kế 30.06.2019
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.583.258.000
	<u>4.583.258.000</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>	
Các cá nhân liên quan	11.208.770.180
	<u>11.208.770.180</u>
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	14.805.270.200
	<u>14.805.270.200</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan	Tại ngày 30.06.2019
<i>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</i>	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.081.271.790
	<u>1.081.271.790</u>
<i>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</i>	
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	26.719.324
	<u>26.719.324</u>
<i>iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</i>	
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	15.869.978.256
	<u>15.869.978.256</u>

